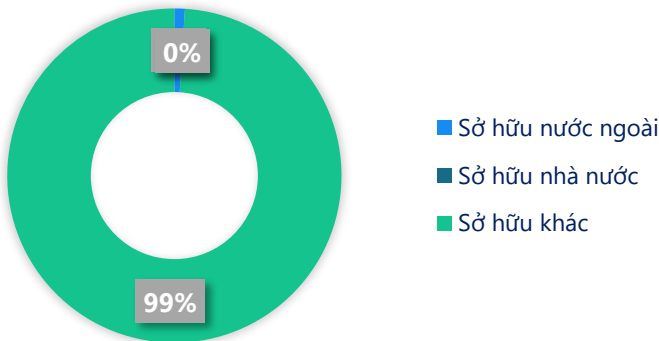


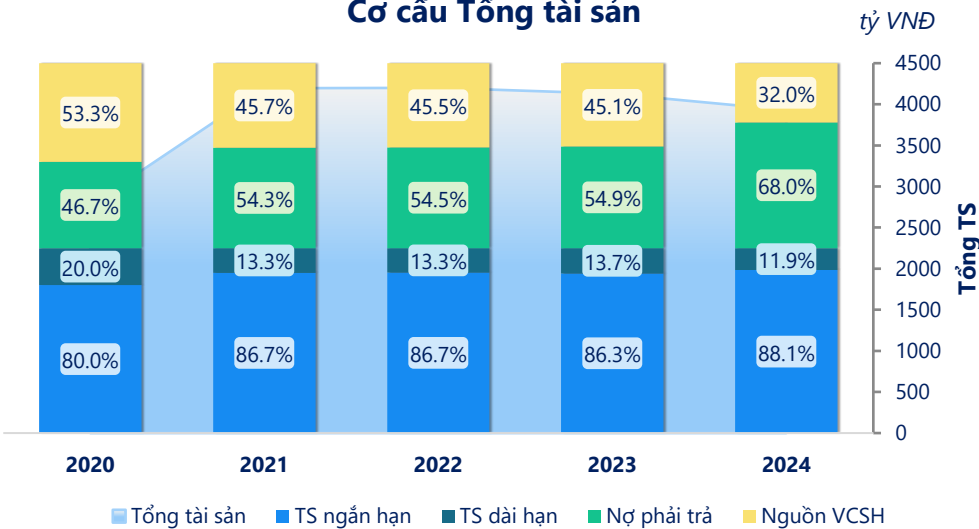
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,610		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,300		
SL cổ phiếu LH		112,320,017		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		275,850		
% sở hữu nước ngoài		1.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,258		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		518		
P/E		-0.9		
EPS		-5,217		
	YTD	1T	3T	6T
TLH		7.2%	-16.8%	-44.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



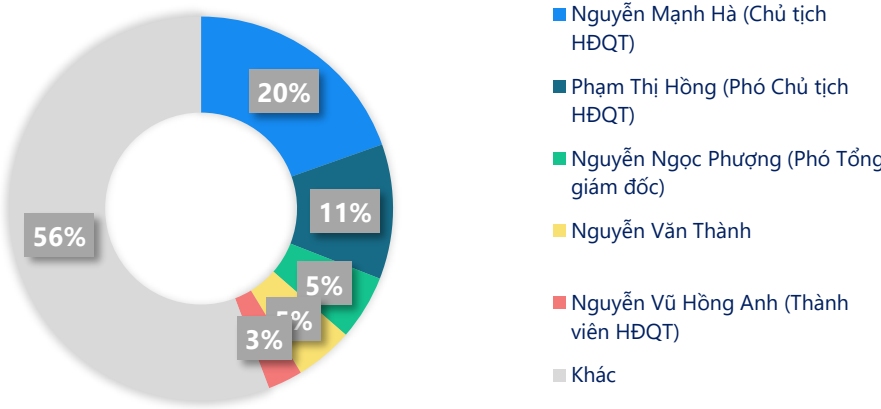
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TLH** năm 2024 đạt **3,932** tỷ đồng, giảm **4.75%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

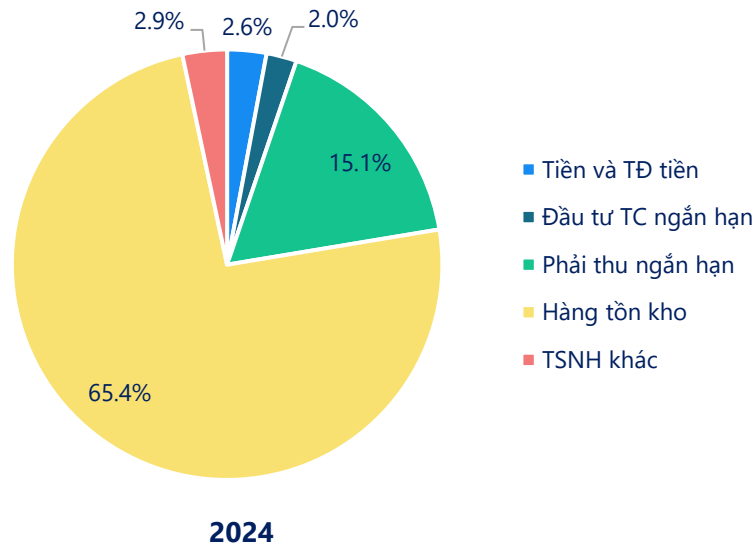
Cơ cấu cổ đông



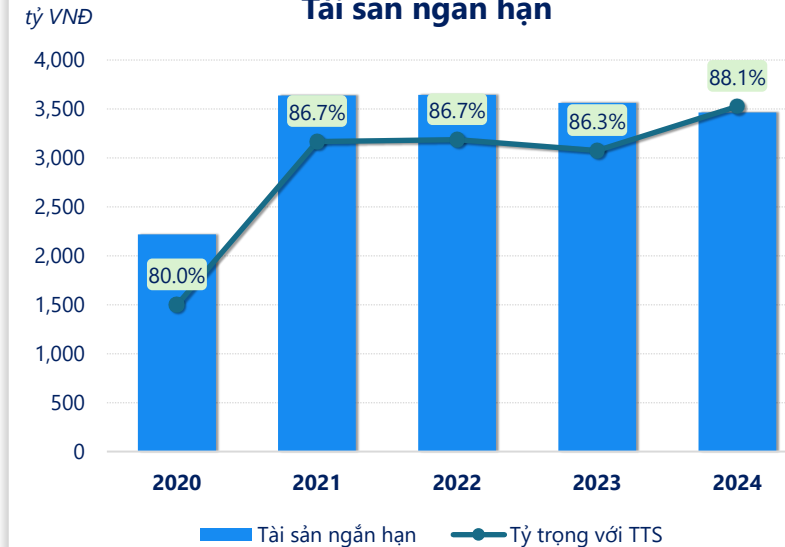
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.01% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Mạnh Hà (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **19.6%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Hồng (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 11.4% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Phượng (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 5.47%.

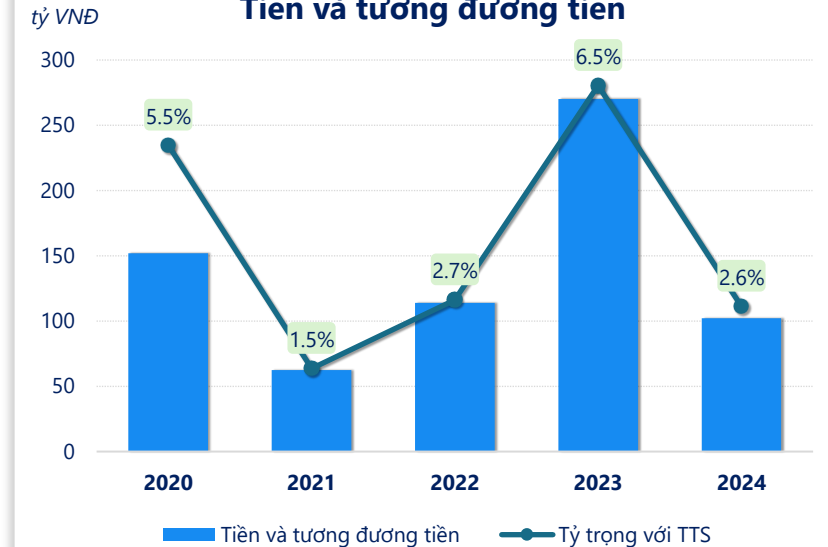
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



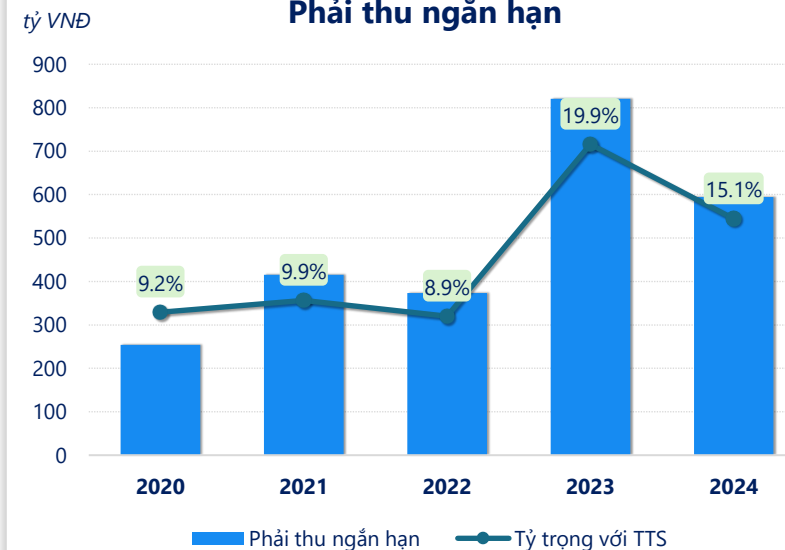
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của TLH năm 2024 giảm **2.76%** so với năm trước, đạt **3,464** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

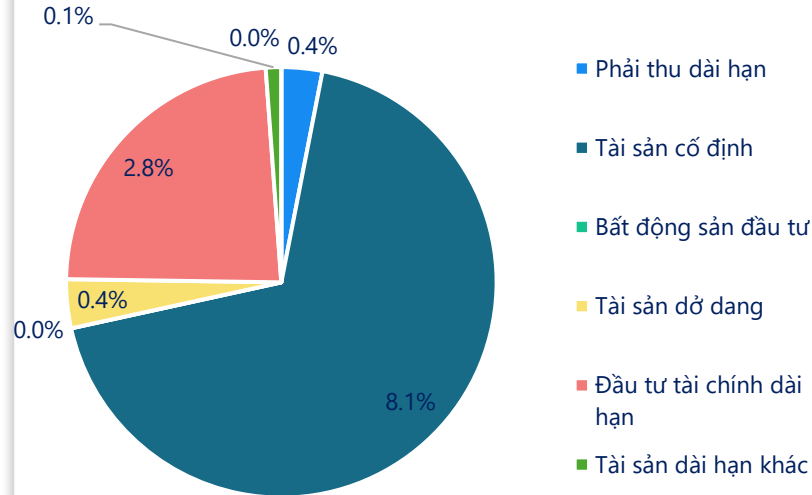
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



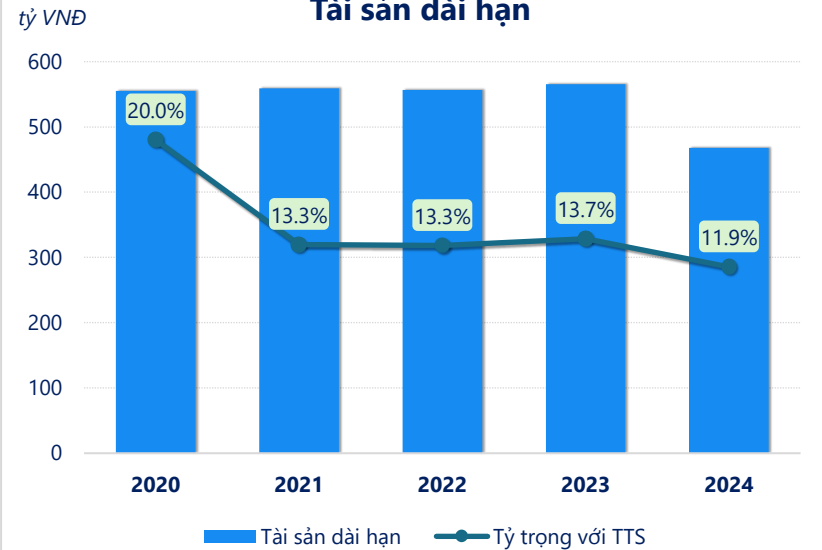
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **467.7** tỷ đồng giảm **17.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.15%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.81%.

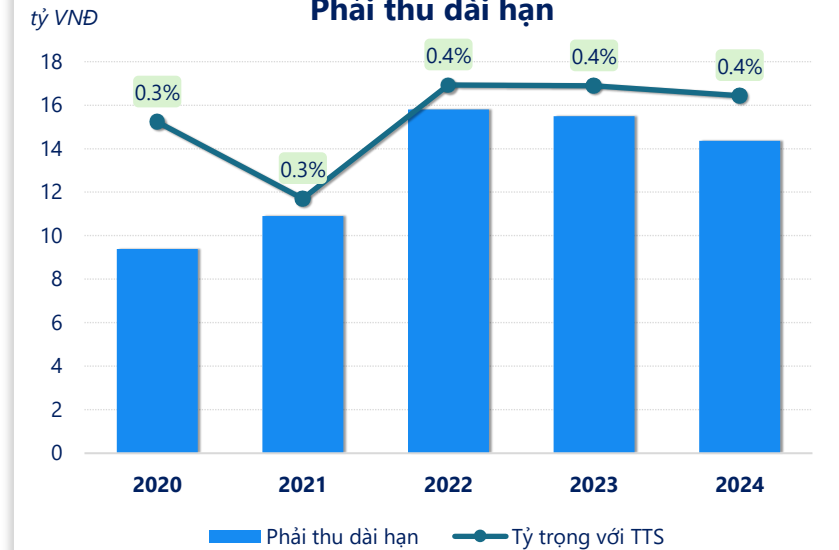
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



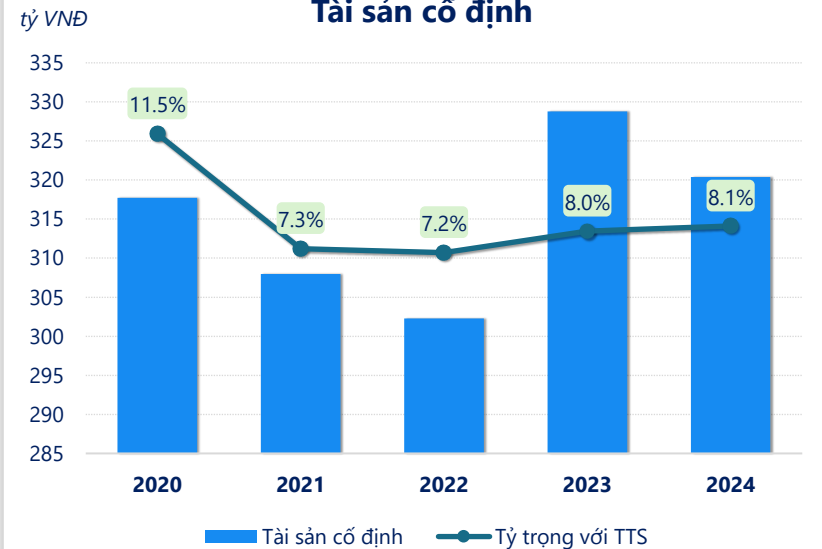
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



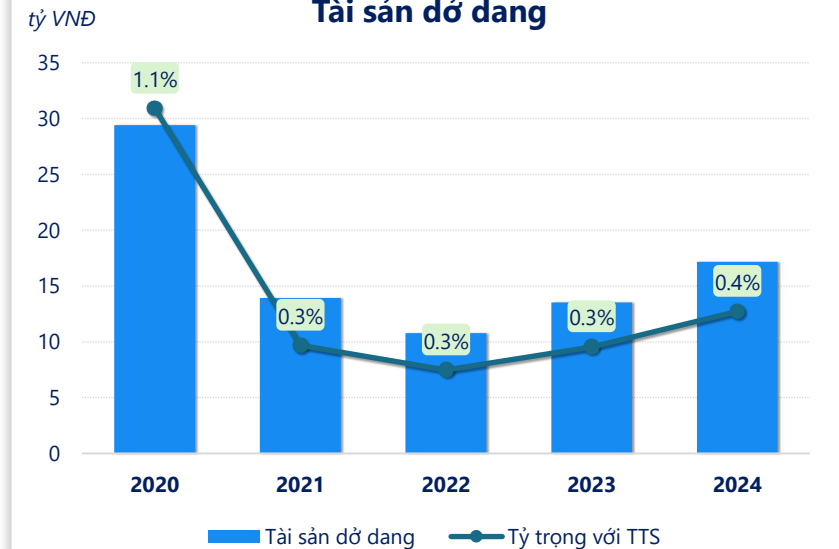
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

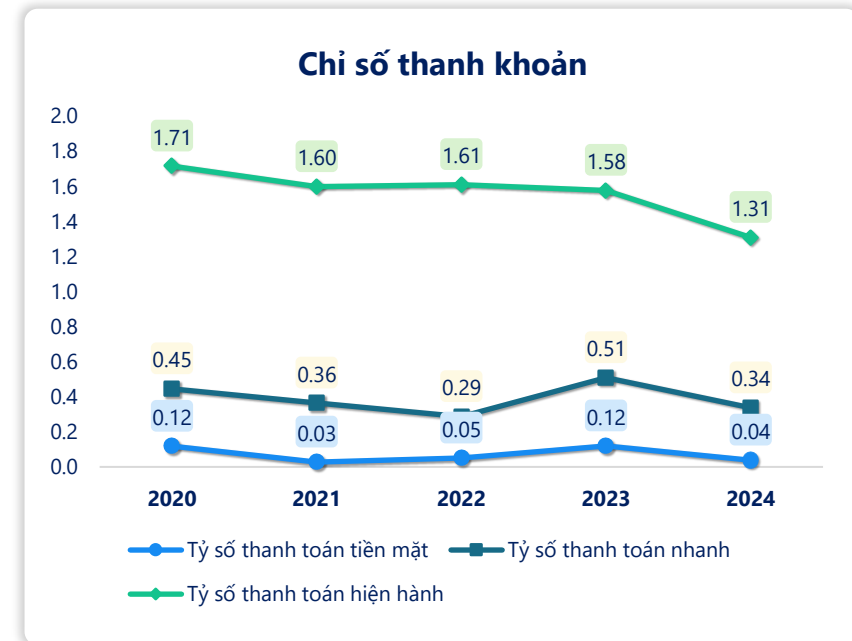
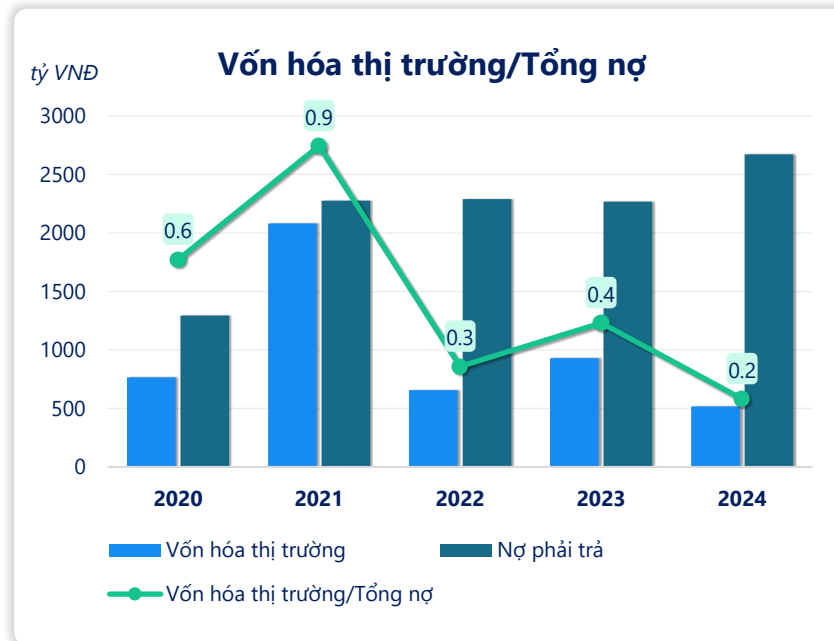
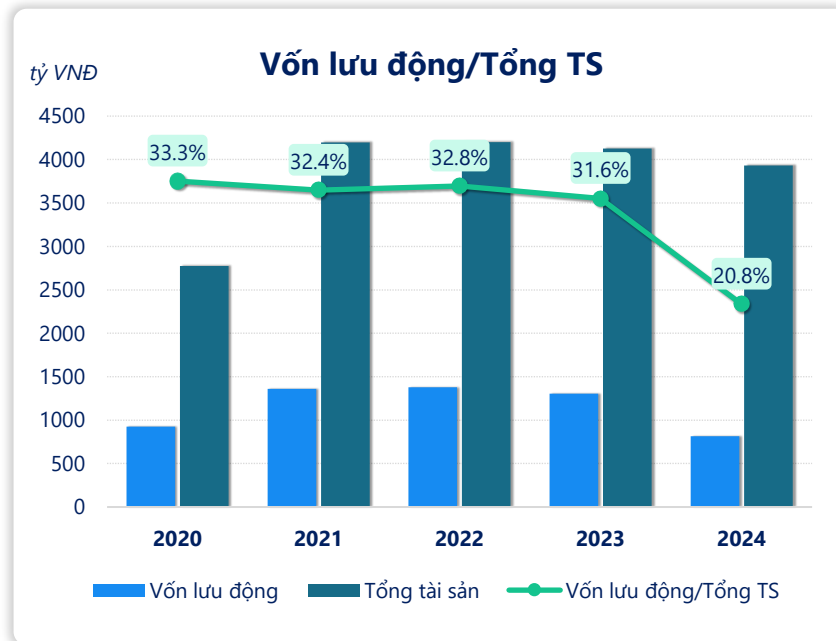
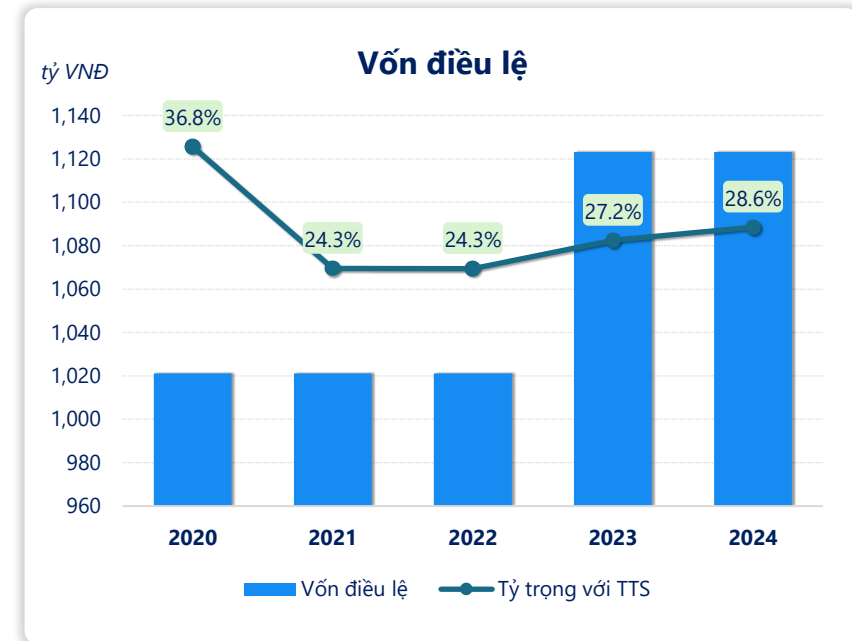
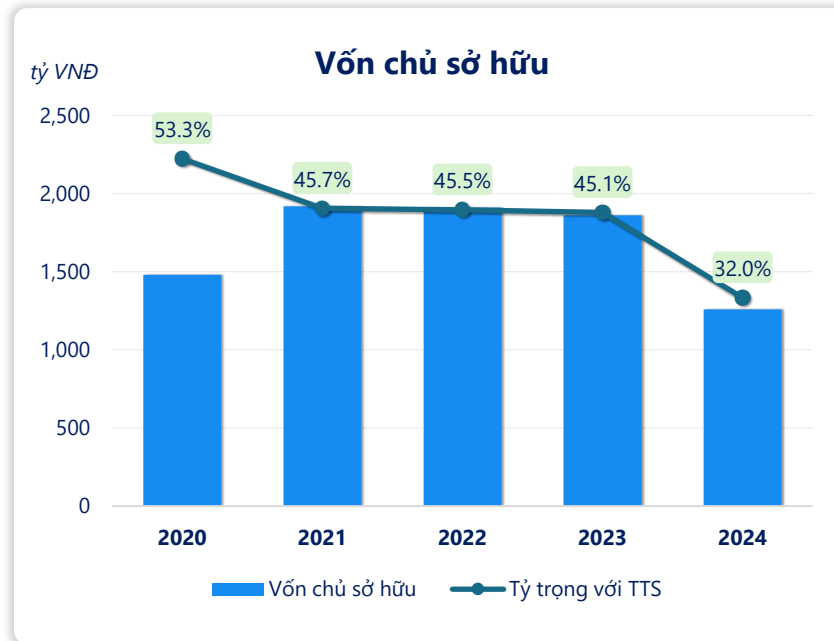
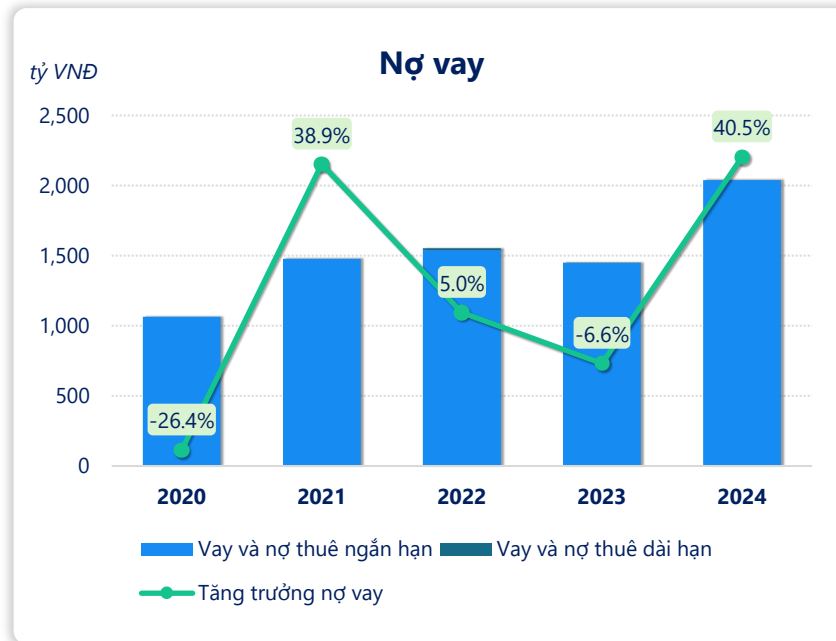


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,932</b>	<b>4,128</b>	<b>-4.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,464</b>	<b>3,562</b>	<b>-2.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	102	270	-62.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.9	42.8	84.3%
Phải thu ngắn hạn	594	821	-27.6%
Hàng tồn kho	2,573	2,413	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	116	15.2	664%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>468</b>	<b>566</b>	<b>-17.3%</b>
Phải thu dài hạn	14.4	15.5	-7.3%
Tài sản cố định	320	329	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	13.5	26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	203	-45.7%
Tài sản dài hạn khác	5.44	4.43	22.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,674</b>	<b>2,267</b>	<b>17.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,648</b>	<b>2,259</b>	<b>17.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,038	1,447	40.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	387	0.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>25.5</b>	<b>7.74</b>	<b>229%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.29	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,258</b>	<b>1,861</b>	<b>-32.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,258</b>	<b>1,861</b>	<b>-32.4%</b>
Vốn điều lệ	1,123	1,123	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,085</b>	<b>4,645</b>	<b>5,324</b>	<b>6,157</b>	<b>6,305</b>
Giá vốn hàng bán	3,820	3,967	5,040	6,002	6,603
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>265</b>	<b>677</b>	<b>285</b>	<b>156</b>	<b>-298</b>
Doanh thu HĐTC	41.2	60.9	52.3	28.7	65.3
Chi phí TC	87.7	70.1	213	111	149
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>80.5</b>	<b>56.3</b>	<b>97.1</b>	<b>117</b>	<b>104</b>
LN trong công ty LKLD	-14.8	24.6	3.54	0.38	-93.0
Chi phí bán hàng	52.2	86.7	47.7	42.8	57.3
Chi phí QLDN	57.8	59.3	52.7	45.2	59.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>93.5</b>	<b>547</b>	<b>26.9</b>	<b>-14.1</b>	<b>-591</b>
Lợi nhuận khác	1.96	0.97	-0.55	33.3	17.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>95.4</b>	<b>548</b>	<b>26.3</b>	<b>19.2</b>	<b>-574</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>79.0</b>	<b>456</b>	<b>7.54</b>	<b>4.10</b>	<b>-598</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>75.8</b>	<b>442</b>	<b>5.43</b>	<b>3.96</b>	<b>-586</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	413	-428	-190	319	-786
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.97	-58.9	199	-6.98	30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	397	42.8	-156	588
Tiền đầu kỳ	180	152	62.3	114	270
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-28.2</b>	<b>-89.6</b>	<b>51.6</b>	<b>156</b>	<b>-168</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.01	0.00	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	152	62.3	114	270	102